

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>205.783.544.278</b>	<b>192.623.751.679</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>5.912.208.759</b>	<b>20.144.339.305</b>
1. Tiền	111		5.912.208.759	19.094.339.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1.050.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.895.322.018</b>	<b>61.795.903.466</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	38.715.035.575	50.348.315.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.606.699.422	4.652.689.976
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	10.934.115.466	17.120.246.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.360.528.445)	(10.325.348.674)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>142.298.404.951</b>	<b>110.563.122.391</b>
1. Hàng tồn kho	141		144.114.717.830	113.240.870.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.816.312.879)	(2.677.748.313)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.677.608.550</b>	<b>120.386.517</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	-	38.812.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17b	8.677.608.550	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	0	81.574.017
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>475.305.575.260</b>	<b>321.191.204.471</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>277.670.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4	277.670.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>266.722.288.306</b>	<b>297.667.332.305</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	236.108.422.897	270.661.168.683
- Nguyên giá	222		513.654.125.240	510.989.371.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(277.545.702.343)	(240.328.202.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	16.678.976.836	10.850.039.833
- Nguyên giá	225		20.035.288.927	13.187.042.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.356.312.091)	(2.337.003.162)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	13.934.888.573	16.156.123.789
- Nguyên giá	228		20.396.681.640	25.396.681.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.461.793.067)	(9.240.557.851)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>179.267.156.339</b>	<b>10.191.317.100</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		179.267.156.339	10.191.317.100
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>13.300.000.000</b>	<b>13.300.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.738.460.615</b>	<b>29.555.066</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	15.738.460.615	29.555.066
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>681.089.119.538</b>	<b>513.814.956.150</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>487.292.082.318</b>	<b>361.155.804.905</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>320.382.695.710</b>	<b>282.905.596.218</b>



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	78.641.866.823	48.959.187.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.027.782	70.790.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	7.633.945.356	15.689.561.244
4. Phải trả người lao động	314		3.080.848.803	5.803.910.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	2.556.847.735	14.941.502.089
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	2.197.217.013	2.022.790.588
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	225.317.027.279	195.126.080.024
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		886.914.919	291.773.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>166.909.386.608</b>	<b>78.250.208.687</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	30.196.032
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	206.000.000	206.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	166.703.386.608	78.014.012.655
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>193.797.037.220</b>	<b>152.659.151.245</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>193.797.037.220</b>	<b>152.659.151.245</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		78.487	16.171.178.487
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-3.360.000	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.496.131.082	6.496.131.082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.304.187.651	30.991.841.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	2.864.426.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.304.187.651	28.127.415.047
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>681.089.119.538</b>	<b>513.814.956.150</b>

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2016

LẬP BIỂU

Nguyễn Việt Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Hà



Quách Hữu Thuận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	190.464.090.476	213.476.092.418	684.341.766.712	679.841.602.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	1.726.844.807	882.717.516	2.536.211.687	1.968.146.990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		188.737.245.669	212.593.374.902	681.805.555.025	677.873.455.856
4. Giá vốn hàng bán	11	3	160.962.399.529	191.663.258.100	574.665.356.329	592.297.756.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		27.774.846.140	20.930.116.802	107.140.198.696	85.575.698.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	36.769.285	285.457.849	608.728.504	1.388.832.523
7. Chi phí tài chính	22	5	7.448.973.871	4.460.816.434	37.621.580.594	28.939.026.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.128.204.141	6.918.484.404	29.694.178.760	29.608.577.384
8. Chi phí bán hàng	25	8a	1.650.682.753	1.663.451.264	5.182.498.296	5.883.232.836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	3.482.355.294	3.506.177.793	12.524.615.814	11.629.823.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.229.603.507	11.585.129.160	52.420.232.496	40.512.448.844
11. Thu nhập khác	31	6	(1.534.683.021)	5.886.898.030	987.965.635	7.551.355.897
12. Chi phí khác	32	7	(678.791.182)	5.530.795.085	5.393.811.039	12.508.452.445
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(855.891.839)	356.102.945	(4.405.845.404)	(4.957.096.548)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.373.711.668	11.941.232.105	48.014.387.092	35.555.352.296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	3.306.723.316	2.600.561.260	10.710.199.441	7.823.962.107
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11.066.988.352	9.340.670.845	37.304.187.651	27.731.390.189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		738	944	2.487	2.801
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

*Nguyễn Việt Dũng*

Nguyễn Việt Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Thúy Hà*

Nguyễn Thị Thúy Hà



Bắc Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

*Quách Hữu Thuận*

Quách Hữu Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>48.014.387.092</b>	<b>35.555.352.296</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>69.083.264.680</b>	<b>70.204.724.928</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		40.508.361.625	41.384.063.553
- Các khoản dự phòng	3		(826.255.663)	(328.532.724)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		262.783.976	179.742.063
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(555.804.018)	(639.125.348)
- Chi phí lãi vay	6		29.694.178.760	29.608.577.384
- Các khoản điều chỉnh khác	7			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>117.097.651.772</b>	<b>105.760.077.224</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.994.697.144	31.754.245.648
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.873.847.126)	7.616.320.770
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.760.684.168	(54.166.310.639)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.657.778.138)	3.673.978.900
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.953.339.520)	(28.271.784.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.993.528.811)	(2.875.075.838)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	829.194.458
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.634.700.000)	(419.054.895)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.839.839.489</b>	<b>63.901.591.124</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(178.904.737.679)	(25.214.612.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.533.830.686	6.364.325.960
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			4.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		297.611.830	1.434.491.150
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(177.073.295.163)</b>	<b>(13.415.795.629)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.996.640.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		670.281.589.132	554.812.446.035
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(514.784.315.314)	(611.873.674.603)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(36.616.952.610)	(4.722.086.919)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.875.636.080)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>127.001.325.128</i>	<i>(61.783.315.487)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.232.130.546)	(11.297.519.992)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.144.339.305	31.441.859.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.912.208.759	20.144.339.305

LẬP BIỂU



Nguyễn Việt Dũng

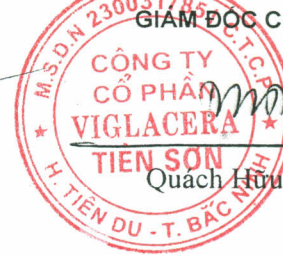
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Hà

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 1 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Quách Hữu Thuận

33  
N  
F  
L  
A  
L

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/11/2007 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 10 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Các công ty con; CN công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Thái bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết; Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, Công ty Cổ phần thương mại Viglacera
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm ).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: USD và EUR

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.



23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

<i>I. Tiền</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	5.912.208.759	19.094.339.305
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	1.050.000.000
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>5.912.208.759</b>	<b>20.144.339.305</b>

<i>2. Các khoản đầu tư tài chính</i>	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000		12.000.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác; Công ty CP thương mại Viglacera	1.300.000.000		1.300.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>38.715.035.575</b>	<b>50.348.315.676</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	13.507.365.467	14.950.194.556
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	14.524.902.849	24.608.617.388
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.682.767.259	10.789.503.732
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	158.536.983		180.595.403	0
- Ký cược, ký quỹ;			0	0
- Cho mượn;			0	0
- Các khoản chi hộ;			0	0
- Phải thu khác.	10.775.898.453	87.469.325	16.939.651.085	98.784.604
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			0	0
- Ký cược, ký quỹ;	277.670.000		3.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>11.212.105.436</b>	<b>87.469.325</b>	<b>17.123.246.488</b>	<b>98.784.604</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				

c) TSCD;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
<i>Công ty Cổ phần Long Định</i>	1.139.212.339		1.139.212.339	
<i>Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây</i>	1.579.191.158		1.579.191.158	
<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng</i>	1.133.430.600		1.133.430.600	
<i>Các khoản nợ xấu khác</i>	6.508.694.348		6.473.514.577	
<b>Cộng</b>	<b>10.360.528.445</b>		<b>10.325.348.674</b>	

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	56.750.726.602		40.051.794.763	
- Công cụ, dụng cụ;	33.580.741.617		25.986.195.492	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.427.411.651		3.994.088.975	
- Thành phẩm;	45.355.837.960	#####	43.128.467.090	(2.677.748.313)
- Hàng hóa;			80.324.384	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
<b>Cộng</b>	144.114.717.830	#####	113.240.870.704	(2.677.748.313)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Xây dựng cơ bản dở dang				

- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Vigalcera Thái Bình - Giai đoạn II	169.062.202.875	
- Công trình xây dựng nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại Đông Lâm - Tiên Hải - Thái Bình	10.204.953.464	10.191.317.110
- Sửa chữa lớn		
- Nhà máy Thái Bình	0	
<b>Cộng</b>	<b>179.267.156.339</b>	<b>10.191.317.110</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	121.187.569.362	378.950.334.487	7.378.855.204	1.601.191.471	1.871.420.670	510.989.371.194
- Mua trong năm		5.318.244.557	1.174.545.455			6.492.790.012
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác			666.235.091			666.235.091
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		642.092.449	1.516.433.401			2.158.525.850
- Giảm khác		2.335.745.207				2.335.745.207
Số dư cuối năm	121.187.569.362	381.290.741.388	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	513.654.125.240
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	40.847.071.963	190.727.769.653	5.869.186.208	1.012.754.017	1.871.420.670	240.328.202.511
- Khấu hao trong năm	5.754.333.248	32.066.333.624	307.862.010	217.315.321		38.345.844.203
- Tăng khác			651.010.625			651.010.625
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		384.999.406	341.887.946			726.887.352
- Giảm khác		1.052.467.644				1.052.467.644
Số dư cuối năm	46.601.405.211	221.356.636.227	6.486.170.897	1.230.069.338	1.871.420.670	277.545.702.343
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	80.340.497.399	188.222.564.838	1.509.668.996	588.437.450	0	270.661.168.683
- Tại ngày cuối năm	74.586.164.151	159.934.105.161	1.217.031.452	371.122.133	0	236.108.422.897

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	19.973.839.140	5.000.000.000	422.842.500	25.396.681.640
- Mua trong năm				
- Giảm khác	7	5.000.000.000		

Số dư cuối năm	19.973.839.140	0	422.842.500	20.396.681.640
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.815.647.874	3.270.962.652	153.947.325	9.240.557.851
- Khấu hao trong năm	407.629.368	500.000.004	84.568.500	992.197.872
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		3.770.962.656		
Số dư cuối năm	6.223.277.242	0	238.515.825	6.461.793.067
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	14.158.191.266	1.729.037.348	268.895.175	16.156.123.789
- Tại ngày cuối năm	13.750.561.898	0	184.326.675	13.934.888.573

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	<b>12.255.807.904</b>	<b>931.235.091</b>	<b>13.187.042.995</b>
- Thuê tài chính trong năm	5.419.794.750	2.094.686.273	7.514.481.023
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		666.235.091	666.235.091
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	<b>17.675.602.654</b>	<b>2.359.686.273</b>	<b>20.035.288.927</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.555.658.206	781.344.956	2.337.003.162
- Khấu hao trong năm	1.458.237.213	212.082.341	1.670.319.554
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		651.010.625	
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	<b>3.013.895.419</b>	<b>342.416.672</b>	<b>3.356.312.091</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	10.700.149.698	149.890.135	10.850.039.833
- Tại ngày cuối năm	<b>14.661.707.235</b>	<b>2.017.269.601</b>	<b>16.678.976.836</b>

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	0	38.812.500
b) Dài hạn		0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	15.738.460.615	29.555.066
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
<b>Cộng</b>	<b>15.738.460.615</b>	<b>68.367.566</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

<b>Cộng</b>		
-------------	--	--

15. <i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>187.472.649.135</b>	<b>187.472.649.135</b>	<b>538.378.676.657</b>	#####	<b>163.878.287.792</b>	<b>163.878.287.792</b>
NH ĐT&PT Bắc Ninh	17.223.981.249	17.223.981.249	62.397.501.013	77.916.160.801	32.742.641.037	32.742.641.037
NH Công thương KCN Tiên Sơn	149.229.273.481	149.229.273.481	431.140.124.239	#####	118.124.233.158	118.124.233.158
NH NN&PTNT Từ Liêm	5.711.904.765	5.711.904.765	5.711.904.765	1.428.003.677	1.428.003.677	1.428.003.677
NH PVC	15.307.489.640	15.307.489.640	39.129.146.640	35.405.066.920	11.583.409.920	11.583.409.920
Công ty cho thuê TC- NHCTVN	0	0				0
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>166.703.386.608</b>	<b>166.703.386.608</b>	<b>133.267.862.475</b>	<b>44.578.488.522</b>	<b>78.014.012.655</b>	<b>78.014.012.655</b>
NH Công thương KCN Tiên Sơn	150.493.487.018	150.493.487.018	120.977.248.220	36.110.378.144	65.626.616.942	65.626.616.942
Công ty cho thuê TC- NHCTVN	6.035.551.350	6.035.551.350	6.983.951.350	4.172.000.000	3.223.600.000	3.223.600.000
Vay cá nhân	10.174.348.240	10.174.348.240	5.306.662.905	4.296.110.378	9.163.795.713	9.163.795.713
<b>C) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>37.844.378.144</b>	<b>37.844.378.144</b>	<b>38.923.428.144</b>	<b>32.326.842.232</b>	<b>31.247.792.232</b>	<b>31.247.792.232</b>
NH Công thương KCN Tiên Sơn	35.405.978.144	35.405.978.144	35.927.028.144	28.844.175.000	28.323.125.000	28.323.125.000
Công ty cho thuê TC- NHCTVN	2.438.400.000	2.438.400.000	2.996.400.000	3.482.667.232	2.924.667.232	2.924.667.232
Vay cá nhân	0	0				
<b>Cộng</b>	<b>392.020.413.887</b>	<b>392.020.413.887</b>	<b>710.569.967.276</b>	#####	<b>273.140.092.679</b>	<b>273.140.092.679</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. <i>Phải trả người bán</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	78.641.866.823		48.959.187.511	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				

<b>Cộng</b>	78.641.866.823	0	48.959.187.511	0
-------------	----------------	---	----------------	---

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	6.554.093.063	75.147.673.068	81.701.766.131	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.590.052.686	10.710.199.441	12.993.528.811	3.306.723.316
Thuế thu nhập cá nhân	49.690.873	570.395.304	557.779.112	62.307.065
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	232.290.118	232.290.118	0
Các loại thuế khác	3.414.150.605	3.890.412.858	3.039.648.488	4.264.914.975
<b>Cộng</b>	15.607.987.227	90.550.970.789	98.525.012.660	7.633.945.356

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	0	69.004.688.354	77.682.296.904	8.677.608.550
Thuế xuất, nhập khẩu				
<b>Cộng</b>		69.004.688.354	77.682.296.904	8.677.608.550

<i>18. Chi phí phải trả</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.556.847.735	14.941.502.089
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	2.556.847.735	14.941.502.089
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>2.556.847.735</b>	<b>14.941.502.089</b>

<i>19. Phải trả khác</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	346.425.912	240.044.106
- Bảo hiểm xã hội;	0	200.496.138
- Bảo hiểm y tế;	0	37.631.332
- Bảo hiểm thất nghiệp;	0	16.686.569
- Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	869.323.630
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	65.000.000	65.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
11		



- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	916.467.471	593.608.813
<b>Cộng</b>	<b>2.197.217.013</b>	<b>2.022.790.588</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	206.000.000	206.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>206.000.000</b>	<b>206.000.000</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

### 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Đầu năm			Giá trị	Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn		Lãi suất	Kỳ hạn	
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá;							
- Loại phát hành có chiết khấu;							
- Loại phát hành có phụ trội.							
<b>Cộng</b>							

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

## Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> :.....		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Năm nay

Năm trước

27. *Chênh lệch tỷ giá*

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

M. S. V. P. A. V. 10311

## 28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

## 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	189.825.358.424	212.662.298.912
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	638.732.052	813.793.506
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>190.464.090.476</b>	<b>213.476.092.418</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Tổng Công ty Viglacera		2.193.376.320
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	171.515.831.745	181.981.934.813

- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	15.644.227.713	20.415.793.417
- Khác	2.665.298.966	8.071.194.362
<b>Cộng</b>	<b>189.825.358.424</b>	<b>212.662.298.912</b>

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	1.726.844.807	882.717.516
<b>Cộng</b>	<b>1.726.844.807</b>	<b>882.717.516</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	639.043.053	5.943.123.166
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	160.323.356.476	185.720.134.934
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>160.962.399.529</b>	<b>191.663.258.100</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.825.306	86.170.009
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		156.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	94.959.056	43.287.840
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>100.784.362</b>	<b>285.457.849</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	7.128.204.141	6.918.484.404
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	320.769.730	-2.457.667.970
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>7.448.973.871</b>	<b>4.460.816.434</b>

6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	5.804.489.578
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	-1.534.683.021	82.408.452
<b>Cộng</b>	<b>-1.534.683.021</b>	<b>5.886.898.030</b>

7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		5.620.747.852
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	3.000.000	
- Các khoản khác.	-681.791.182	-89.952.767
<b>Cộng</b>	<b>-678.791.182</b>	<b>5.530.795.085</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>3.482.355.294</b>	<b>3.506.177.793</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí tiền lương	1.599.077.992	1.559.098.697
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.883.277.302	1.947.079.096
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>1.650.682.753</b>	<b>1.663.451.264</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.650.682.753	1.663.451.264
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>Cộng</b>	<b>5.133.038.047</b>	<b>5.169.629.057</b>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	89.849.838.228	76.164.875.635
- Chi phí nhân công;	12.247.183.198	12.482.044.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9.545.096.638	10.111.520.214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	14.491.450.879	13.118.471.091
- Chi phí khác bằng tiền.	45.546.962.080	45.271.611.948
<b>Cộng</b>	<b>171.680.531.023</b>	<b>157.148.523.164</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	89.849.838.228	76.164.875.635
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	12.247.183.198	12.482.044.276
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;		
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	69.583.509.597	68.501.603.253
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	1.650.682.753	1.663.451.264

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	3.482.355.294	3.506.177.793
<b>Cộng</b>	<b>176.813.569.070</b>	<b>162.318.152.221</b>

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.306.723.316	2.600.561.260
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>3.306.723.316</b>	<b>2.600.561.260</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>Cộng</b>		

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý này năm nay	Quý này năm trước
-----------------	-------------------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPQ chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

LẬP BIỂU



Nguyễn Việt Dũng

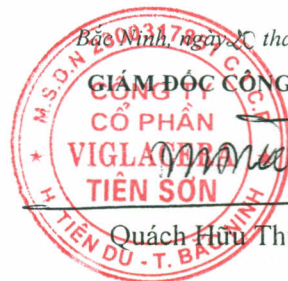
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Hà

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VIGLACORP  
TIÊN SƠN



Quách Hữu Thuận



**Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1		2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	99.000.000.000		16.171.178.487					3.566.389.487	6.496.131.082	125.233.699.056
Tăng vốn trong năm trước										
Lãi trong năm trước								27.731.390.189		
Tăng khác										
Giảm vốn trong năm trước										
Lỗ trong năm trước										
Giảm khác								(305.938.000)		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	99.000.000.000		16.171.178.487					30.991.841.676	6.496.131.082	152.659.151.245
Tăng vốn trong năm nay	51.000.000.000	-3.360.000								
Lãi trong năm nay								37.304.187.651		
Tăng khác										
Giảm vốn trong										
Lỗ trong năm nay										
Giảm khác			-16.171.100.000					(30.991.841.676)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	150.000.000.000	-3.360.000	78.487	0	0	0	0	37.304.187.651	6.496.131.082	193.797.037.220

Số: 30 /VIT - TCKT  
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh  
Quý 4/2015 "

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 4/2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 20 tháng 1 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn Quý 4/2015 cao hơn 17% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2015: 14.373.711.668 , đồng

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2014: 11.941.232.105, đồng

Lợi nhuận Quý 4/2015 cao hơn 17% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Do trong quý 4/2015 công tác sửa chữa máy móc thiết bị và chuyển đổi hệ thống sử dụng khí hóa than sang khí NG cho lò nung tại Nhà máy Viglacera Thái Bình đã phát huy được hiệu quả.

Bên cạnh đó Nhà máy Viglacera Tiên Sơn đã thực hiện thay đổi cơ cấu sản phẩm, tăng giá bán. Vì vậy kết quả kinh doanh quý 4/2015 cao hơn 17% so với quý 4/2014.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Quách Hữu Thuận